

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Tháng 1 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		8,760,536,504,383	5,938,649,675,724
I. Tài sản tài chính (110=111+112+113+114+115+116+117+118+119+122+129)	110		8,752,674,140,905	5,927,619,293,314
1. Tiền	111	4	569,100,517,573	427,355,760,012
1.1. Tiền	111.1		39,100,517,573	427,355,760,012
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		530,000,000,000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	6.1	2,140,934,274,594	1,656,286,661,786
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	6.2	804,073,000,000	675,173,000,000
4. Các khoản cho vay	114	6.3	5,101,190,407,347	3,075,630,769,478
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	6.4	897,376,000	897,376,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.3	(550,965,657)	(550,965,657)
7. Các khoản phải thu	117	7.1	115,557,071,084	78,916,461,597
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	30,441,200
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		115,557,071,084	78,886,020,397
7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		115,557,071,084	78,886,020,397
8. Trả trước cho người bán	118	7.2	705,162,348	1,680,914,500
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	7.3	201,000,000	5,126,670,491
10. Các khoản phải thu khác	122	7.4	20,566,297,616	7,102,645,107
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131+133+134)	130		7,862,363,478	11,030,382,410
1. Tạm ứng	131		20,000,000	127,700,000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8.1	4,110,347,273	7,314,757,822
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		3,732,016,205	3,587,924,588

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		52,380,219,060	59,623,611,065
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	212	6.2	-	-
II. Tài sản cố định	220		17,111,742,032	25,455,088,257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.1	6,064,967,670	10,352,841,705
- Nguyên giá	222		31,318,152,855	31,072,192,855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(25,253,185,185)	(20,719,351,150)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9.2	11,046,774,362	15,102,246,552
- Nguyên giá	228		32,340,711,915	31,706,732,915
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(21,293,937,553)	(16,604,486,363)
III. Tài sản dài hạn khác	250		35,268,477,028	34,168,522,808
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15,000,000	15,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	8.2	5,832,697,067	7,299,493,261
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	10	19,374,400,248	16,827,797,182
4. Tài sản dài hạn khác	255	11	10,046,379,713	10,026,232,365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8,812,916,723,443	5,998,273,286,789

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		5,078,554,296,283	3,828,235,301,472
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5,078,521,693,590	3,828,232,614,999
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	12	4,985,427,615,579	3,374,791,784,522
1.1. Vay ngắn hạn	312		4,985,427,615,579	3,374,791,784,522
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		7,969,326,324	5,927,053,200
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		421,526,552	471,829,984
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		205,000,000	205,000,000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	38,998,756,782	30,552,402,428
6. Phải trả người lao động	323		1,800,444,736	18,984,471,298
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,890,087,494	1,053,998,046
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14	31,365,540,713	25,448,844,151
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	15	9,526,284,431	369,664,990,625
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		917,110,979	1,132,240,745
II. Nợ phải trả dài hạn	340		32,602,693	2,686,473
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		32,602,693	2,686,473
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		3,734,362,427,160	2,170,037,985,317
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,734,362,427,160	2,170,037,985,317
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	3,001,686,130,000	1,675,020,900,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,001,686,130,000	1,675,020,900,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,001,686,130,000	1,675,020,900,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		18,275,822,797	9,930,623,462
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		33,146,243,323	24,801,043,988
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		681,254,231,040	460,285,417,867
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		681,226,195,381	460,390,477,147
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		28,035,659	(105,059,280)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		8,812,916,723,443	5,998,273,286,789

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7 tòa nhà Sky City
số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

MẪU SỐ B 01-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Đông Việt Nam (VND)				
			Theo số lượng (cổ phiếu)	
1. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		300,168,613	167,502,090
2. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
			Theo mệnh giá (VND)	
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán	008		243,140,000	29,940,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		243,140,000	
<i>b. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5			
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	009		650,000	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		650,000	
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán	012			336,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	021		10,344,619,520,000	10,451,719,989,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		8,866,837,480,000	9,061,294,750,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		261,991,660,000	267,411,190,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		518,511,610,000	519,392,650,000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		297,665,890,000	297,665,589,000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		399,612,880,000	305,955,810,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		98,243,870,000	86,701,600,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		97,449,970,000	86,701,600,000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		793,900,000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Đông Việt Nam (VND)

3. Tiền gửi của khách hàng	026	1,796,320,289,150	1,280,461,413,633
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	1,510,942,128,538	1,168,591,117,050
a. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1		95,316,775,469
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	177,662,655,879	16,553,521,114
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	143,756,855,403	66,480,223
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	33,905,800,476	16,487,040,891
4. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	030A	107,715,504,733	95,316,775,469
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	2,362,326,001,150	1,284,181,889,096
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	1,789,061,171,801	976,867,129,146
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		307,314,759,950
6. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32	6,923,423,000	-
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-



Hà Thanh Hòa
Kế toán trưởng



Jeon Mun Cheol
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7 tòa nhà Sky City, số 88
Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

MẪU SỐ B 01-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		2,558,709,620	1,030,176,681	55,206,731,753	45,114,557,642
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1		2,486,641,221	1,022,952,750	11,792,561,759	45,116,263,288
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2		68,284,841	6,965,211	149,581,098	(2,556,030)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3		3,783,558	258,720	43,264,588,896	850,384
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02		37,613,348,495	55,613,663,045	96,344,997,425	204,994,166,860
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		105,929,871,412	66,414,970,600	376,800,924,301	221,738,047,617
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		117,885,748,242	63,491,119,542	393,854,703,826	141,285,948,408
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		900,000,000	2,485,681,818	2,655,454,547	10,578,613,635
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	4,946,215,453	944,125,000	7,513,769,997
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,239,892,264	1,300,331,289	5,036,982,441	6,623,984,732
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		450,000,000	-	1,200,000,000	113,636,363
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11		2,073,940,152	1,475,275,143	4,841,174,197	3,017,444,917
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+07+08+09+10+11)	20		268,651,510,185	196,757,433,571	936,885,093,490	640,980,170,171

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7 tòa nhà Sky City, số 88
Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

MẪU SỐ B 01-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		124,399,122	(7,652,339)	1,202,789,974	2,017,355,421
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1		119,455,452	2,092,949	1,186,303,815	2,020,221,049
b. Chênh lệch giám định giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.2		4,943,670	(9,745,288)	16,486,159	(2,865,628)
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(59,386,825)		(59,386,825)	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		107,221,889,909	67,226,949,092	369,259,364,458	167,789,496,961
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,574,025,474	1,603,348,656	6,216,458,451	6,499,808,816
2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2,394,277,577	2,588,327,497	11,864,903,758	17,376,753,165
2.6. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31+32)	40		111,255,205,257	71,410,972,906	388,484,129,816	193,683,414,363

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM
 Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7 tòa nhà Sky City, số 88
 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

MẪU SỐ B 01-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Đơn vị: VND
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
CHÍNH							
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1,531,428,572	2,145,817	1,531,428,572	4,173,929	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2,368,448,095	697,580,597	5,517,284,184	3,141,546,090	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 + 42)	50		3,899,876,667	699,726,414	7,048,712,756	3,145,720,019	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		49,500	-	1,089,000	2,029,500	
4.2. Chi phí lãi vay	52		51,038,263,950	47,660,079,326	184,975,194,323	199,668,142,665	
4.3. Chi phí tài chính khác	55		493,604,928	358,364,978	9,245,186,429	11,652,220,028	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 + 52 + 55)	60		51,531,918,378	48,018,444,304	194,221,469,752	211,322,392,193	
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		16,430,234,194	11,307,444,005	46,709,761,212	40,945,335,657	
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		93,334,029,023	66,720,298,770	314,518,445,466	198,174,747,977	
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
7.1. Thu nhập khác	71		765,719,812	-	1,587,043,528	30,600,010	
7.2. Chi phí khác	72		11,300,014,420	-	15,007,014,420	-	
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(10,534,294,608)	-	(13,419,970,892)	30,600,010	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM
Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7 tòa nhà Sky City, số 88
Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

MẪU SỐ B 01-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

				Đơn vị: VND	
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90	82,799,734,415	66,720,298,770	301,098,474,574	198,205,347,987
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	82,736,393,244	66,703,588,271	300,965,379,635	198,205,038,389
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	63,341,171	16,710,499	133,094,939	309,598
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	16,560,935,618	13,342,110,696	60,222,992,147	30,159,734,093
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	16,547,278,649	13,340,717,654	60,193,075,927	30,160,245,299
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	13,656,969	1,393,042	29,916,220	(511,206)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200	66,238,798,797	53,378,188,074	240,875,482,427	168,045,613,894
10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	66,238,798,797	53,378,188,074	240,875,482,427	168,045,613,894



Hà Thanh Hòa
Kế toán trưởng



Jeon Mun Cheol

Quyên Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	301,098,474,574	198,205,347,987
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	73,247,022,430	127,575,906,777
- Khấu hao tài sản cố định	03	9,223,285,225	9,933,301,099
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	1,089,000	2,029,500
- Chi phí lãi vay	06	184,975,194,323	199,668,142,665
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(5,517,284,184)	(3,141,546,090)
- Dự thu tiền lãi	08	(115,557,071,084)	(78,886,020,397)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	121,809,150	
3. Tăng/giảm các chi phí phi tiền tệ	10	(149,581,098)	2,556,030
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả lãi/lỗ FVTPL	11	(149,581,098)	2,556,030
4. Tăng/giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(16,486,159)	2,865,628
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(16,486,159)	2,865,628
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(3,168,855,794,243)	(623,187,431,510)
- Giảm (tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(484,481,545,551)	(338,557,431,845)
- Giảm (tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(128,900,000,000)	411,827,000,000
- (Tăng) giảm tăng các khoản cho vay	33	(2,025,559,637,869)	(726,669,582,115)
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	30,441,200	1,838,224,700
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	80,821,224,616	87,841,383,704
- (Tăng) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	4,925,670,491	(4,152,674,817)
- (Tăng) giảm các khoản phải thu khác	39	(12,488,989,357)	(1,744,189,918)
- (Tăng) giảm các tài sản khác	40	107,700,000	40,250,305
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	2,784,845,219	1,286,479,820
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	42	4,671,206,743	1,728,332,156
- Thuế TNDN đã nộp	43	(61,195,963,709)	(32,885,808,574)
- Lãi vay đã trả	44	(181,843,342,980)	(195,327,575,987)
- (Giảm) tăng phải trả cho người bán	45	1,991,969,692	1,984,694,612
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	(2,717,120,052)	(738,369,683)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	9,449,242,136	9,772,690,319
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(17,184,026,562)	4,266,506,591
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50	(360,138,706,194)	156,751,477,433
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	871,237,934	(448,838,211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(2,794,676,364,496)	(297,400,755,088)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(879,939,000)	(7,272,046,000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn	65	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(879,939,000)	(7,272,046,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	1,326,665,230,000	-
2. Tiền vay gốc	73	16,243,447,244,233	18,271,674,592,127
2.1. Tiền vay khác	73.2	16,243,447,244,233	18,271,674,592,127
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(14,632,811,413,176)	(18,180,647,807,605)
3.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
3.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
3.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(14,632,811,413,176)	(18,180,647,807,605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	2,937,301,061,057	91,026,784,522
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	141,744,757,561	(213,646,016,566)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	427,355,760,012	641,001,776,578
- Tiền	101.1	427,355,760,012	641,001,776,578
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	569,100,517,573	427,355,760,012
- Tiền	103.1	39,100,517,573	427,355,760,012
- Các khoản tương đương tiền	103.2	530,000,000,000	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	135,913,398,311,836	41,494,390,994,130
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(159,569,808,619,443)	(54,664,553,229,967)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	25,496,299,034,975	14,731,002,964,486
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(1,324,029,851,851)	(559,812,189,389)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	515,858,875,517	1,001,028,539,260
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	1,280,461,413,633	279,432,874,373
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	1,168,591,117,050	220,515,650,362
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	111,870,296,583	58,917,224,011
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	1,796,320,289,150	1,280,461,413,633
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	1,796,320,289,150	1,280,461,413,633
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	1,510,942,128,538	1,168,591,117,050
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	285,378,160,612	111,870,296,583

Hà Thanh Hòa
Kế toán trưởng



Jeon Mun Cheol
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHI TIẾT	Thuyết minh	Số đầu năm		Kỳ kết thúc ngày 31.12.2020		Kỳ kết thúc ngày 31.12.2021		Số cuối kỳ	
		2020	2021	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	2020	2021
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	1,675,020,900,000	1,675,020,900,000	-	-	1,326,665,230,000	-	1,675,020,900,000	3,001,686,130,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,675,020,900,000	1,675,020,900,000	-	-	1,326,665,230,000	-	1,675,020,900,000	3,001,686,130,000
1.2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,688,585,575	9,930,623,462	5,242,037,887	-	8,345,199,335	-	9,930,623,462	18,275,822,797
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		19,559,006,101	24,801,043,988	5,242,037,887	-	8,345,199,335	-	24,801,043,988	33,146,243,323
5. Lợi nhuận chưa phân phối.		305,962,322,089	460,285,417,867	168,045,613,894	12,580,890,929	240,997,291,577	20,028,478,404	461,427,045,054	681,254,231,040
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện.		306,067,690,970	460,390,477,147	168,044,793,090	12,580,890,929	240,864,196,638	20,028,478,404	461,531,593,131	681,226,195,381
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(105,368,881)	(105,059,280)	820,804	-	133,094,939	-	(104,548,077)	28,035,659
Cộng		2,005,230,813,765	2,170,037,985,317	178,529,689,668	12,580,890,929	1,584,352,920,247	20,028,478,404	2,171,176,612,504	3,734,362,427,160



Hà Thanh Hòa
 Kế toán trưởng




Jeon Mun Cheol
 Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động không thời hạn theo Quyết định số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Standard. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 371/UBCK-GP ngày 22 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, Giấy phép số 381/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ, Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 01 năm 2011 về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung ngành nghề kinh doanh, Giấy phép số 25/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 4 năm 2011 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, Quyết định số 401/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 7 năm 2013 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 379/QĐ-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2014 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Hà Nội, Giấy phép số 35/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2015 về việc thay đổi tên Công ty và Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2018 về việc đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime trở thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam.

Hiện tại, Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Công ty có 03 chi nhánh: chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại tầng 2, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1; chi nhánh Hà Nội tại Tầng 1 và 2 tòa nhà VPBank số 5 Điện Biên Phủ, Ba Đình, Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn tại tầng 1, Saigon Trade center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 406 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều 44. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm gần nhất.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự suy giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Năm nay
Số năm

Máy móc, thiết bị

03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí dịch vụ trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động ủy thác đầu tư

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm Chi phí hoạt động tự doanh, Chi phí môi giới chứng khoán, Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, Chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	37,393,497,922	427,291,830,983
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1,707,019,651	63,929,029
Các khoản tương đương tiền (*)	530,000,000,000	-
	569,100,517,573	427,355,760,012

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u> Số lượng	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</u> VND
Của công ty chứng khoán	40,083	1,667,883,000
Cổ phiếu	40,083	1,667,883,000
Trái phiếu		
Của nhà đầu tư	960,904,537	27,555,806,025,100
Cổ phiếu	960,904,537	27,555,806,025,100
Trái phiếu		

6. DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết				
Cổ phiếu công ty CP Cảng hàng không VN			78,309,295	83,181,856
Cổ phiếu CT CP Hàng không Vietjet			2,063,846	2,125,000
Cổ phiếu Công ty CP Vinhomes	32,100,002	34,440,000		
Cổ phiếu Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội	40,228,570	42,838,600		
Cổ phiếu khác	719,628,608	856,995,994	21,730,625	26,010,044
Chứng chỉ tiền gửi				
MB	360,000,000,000	360,000,000,000	-	-
CCTG HDBank	100,000,000,000	100,000,000,000	351,000,000,000	351,000,000,000
CCTG BIDV	1,680,000,000,000	1,680,000,000,000	1,305,175,344,886	1,305,175,344,886
Trái phiếu BIDV				
Tổng cộng	2,140,791,957,180	2,140,934,274,594	1,656,277,448,652	1,656,286,661,786

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-CTCK

6. DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Chênh lệch đánh giá lại		
	Giá trị ghi số VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Cổ phiếu niêm yết	791,957,180	160,453,878	(18,136,464)
Chứng chỉ tiền gửi	2,140,000,000,000	-	-
Tổng cộng	2,140,791,957,180	160,453,878	(18,136,464)
			2,140,934,274,594

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Chênh lệch đánh giá lại		
	Giá trị ghi số VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Cổ phiếu	102,103,766	10,872,780	(1,659,646)
Chứng chỉ tiền gửi	1,656,175,344,886	-	-
			1,656,175,344,886
Tổng cộng	1,656,277,448,652	10,872,780	(1,659,646)
			1,656,286,661,786

6. DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày
đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm		
Ngân hàng TMCP Á Châu	75,000,000,000	75,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín	102,000,000,000	90,000,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	255,000,000,000	255,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	201,173,000,000	201,173,000,000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	2,000,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Á	50,000,000,000	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	18,900,000,000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100,000,000,000	
	804,073,000,000	675,173,000,000

3. Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	4,455,488,497,772	(550,965,657)	3,027,142,395,171	(550,965,657)
Ứng trước tiền bán chứng khoán	645,672,574,472	-	48,454,960,977	
Giải ngân thấu chi - phái sinh	29,335,103		33,413,330	
	5,101,190,407,347	(550,965,657)	3,075,630,769,478	(550,965,657)

4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu công ty CP Tập đoàn Capella (BTL)	897,376,000	897,376,000	897,376,000	897,376,000
Tổng cộng	897,376,000	897,376,000	897,376,000	897,376,000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	30,441,200
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	89,152,112,328	62,540,539,251
Dự thu tiền lãi nghiệp vụ Margin	26,404,958,756	16,345,481,146
	115,557,071,084	78,916,461,597
2. Trả trước cho người bán		
Công ty CP Giải pháp phần mềm tài chính		1,087,500,000
CÔNG TY CP IN VÀ TRUYỀN THÔNG CÔNG NGHỆ		152,024,400
CONG TY CO PHAN TDC TOAN CAU	216,612,970	-
CONG TY TNHH THIET BI HINH ANH YEN TAI	289,700,000	
Nhà cung cấp khác	198,849,378	441,390,100
	705,162,348	1,680,914,500
3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	201,000,000	5,126,670,491
	201,000,000	5,126,670,491
4. Các khoản phải thu khác		
Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán	352,218,061	4,018,916,317
Phải thu phí lưu ký	1,030,208,443	1,107,222,556
Phải thu từ bên liên quan	2,751,363,186	880,698,314
Thu do chênh lệch tỉ giá khoản vay	5,072,857,144	
Phải thu khác	11,359,650,782	1,095,807,920
	20,566,297,616	7,102,645,107

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	-	1,049,547,159
Khác (chi phí bảo trì, công nghệ thông tin)	4,110,347,273	6,265,210,663
	4,110,347,273	7,314,757,822
2. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về sửa chữa văn phòng	1,914,680,243	3,997,955,217
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,918,016,824	3,301,538,044
Tổng cộng	5,832,697,067	7,299,493,261

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm 2021	31,072,192,855
- Mua trong kỳ	245,960,000
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	31,318,152,855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm 2021	(20,719,351,150)
- Khấu hao trong kỳ	(4,533,834,035)
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	(25,253,185,185)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	10,352,841,705
Tại ngày cuối kỳ	6,064,967,670

2. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm 2021	31,706,732,915
- Mua trong kỳ	633,979,000
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	32,340,711,915
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm 2021	(16,604,486,363)
- Khấu hao trong năm	(4,689,451,190)
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	(21,293,937,553)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	15,102,246,552
Tại ngày cuối kỳ	11,046,774,362

10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2.500.000.000 Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 Đồng.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	15,692,467,631	13,192,467,631
Tiền lãi phân bổ trong năm	3,561,932,617	3,515,329,551
	19,374,400,248	16,827,797,182

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	10,026,232,365	10,000,000,000
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	20,147,348	26,232,365
	10,046,379,713	10,026,232,365

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

12. VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	366,000,000,000	5,493,997,144,347	5,611,999,528,768	247,997,615,579
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	685,912,156,042	1,827,000,099,886	2,012,912,255,928	500,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	500,000,000,000	2,615,000,000,000	2,608,000,000,000	507,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	46,000,000,000	450,000,000,000	296,000,000,000	200,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	200,000,000,000	2,071,000,000,000	1,871,000,000,000	400,000,000,000
Ngân hàng Kookmin Bank - Japan	1,112,480,000,000			1,112,480,000,000
Ngân hàng Kookmin Bank - CN Hà Nội		333,000,000,000		333,000,000,000
Ngân hàng DEAGUBANK		360,000,000,000	240,000,000,000	120,000,000,000
Ngân hàng Indovinabank - Hội sở		1,260,000,000,000	1,070,000,000,000	190,000,000,000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		330,000,000,000	330,000,000,000	
Ngân hàng SMBC - Singapore	464,399,628,480	915,450,000,000	464,399,628,480	915,450,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội		228,500,000,000	128,500,000,000	100,000,000,000
Ngân hàng Nonghyup Việt Nam		110,000,000,000		110,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Á		49,500,000,000		49,500,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		200,000,000,000		200,000,000,000
Tổng cộng	3,374,791,784,522	16,243,447,244,233	14,632,811,413,176	4,985,427,615,579

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,286,314,899	60,071,266,777	61,195,963,709	15,161,617,967
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	10,715,590,761	155,628,061,675	147,062,277,809	19,281,374,627
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	2,736,935,074	37,552,712,836	36,196,898,158	4,092,749,752
Thuế giá trị gia tăng	488,126,540	721,580,702	1,028,103,266	181,603,976
Thuế nhà thầu nước ngoài	325,435,154	2,882,540,247	2,926,564,941	281,410,460
Cộng	30,552,402,428	256,856,162,237	248,409,807,883	38,998,756,782

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trích trước lãi vay phải trả	23,450,036,413	24,925,242,431
Chi phí phải trả khác (phí kiểm toán, dự chi lương kinh doanh)	7,915,504,300	523,601,720
	31,365,540,713	25,448,844,151

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Cổ tức trả hộ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)		2,265,071,960
Phải trả liên quan đến các cam kết mua lại chứng chỉ tiền gửi (**)		361,303,082,200
Phải trả cho nhà đầu tư	5,810,726,147	1,422,315,301
Phải trả khác	3,715,558,284	4,674,521,164
	9,526,284,431	369,664,990,625

(*) Số dư thể hiện các khoản cổ tức chưa trả cổ đông của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo hợp đồng Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam uỷ quyền cho Công ty chi trả hộ cổ tức tại Hợp đồng số 01/2011-MSBS-MSB ngày 05.05.2011.

(**) Số dư thể hiện khoản tiền nhận được từ giao dịch bán chứng chỉ tiền gửi của Công ty và Công ty đã ký hợp đồng cam kết mua lại trong tương lai. Do vậy khoản tiền này được ghi nhận là phải trả khác.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Vốn cổ phần được duyệt	300,168,613	3,001,686,130,000	167,502,090	1,675,020,900,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300,168,613	3,001,686,130,000	167,502,090	1,675,020,900,000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	300,168,613	3,001,686,130,000	167,502,090	1,675,020,900,000

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

	<u>Quý IV năm nay</u> VND	<u>Quý IV năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	82,736,393,244	66,703,588,271
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế	82,736,393,244	66,703,588,271
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16,547,278,649	13,340,717,654
Thuế thu nhập bổ sung các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,547,278,649	13,340,717,654



Hà Thanh Hoà
 Kế toán trưởng



Jeon Mun Cheol
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2022